Chi tiết mã HS 7013.22.00

Mã HS	7013.22.00
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18) / - Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh: / - - Bằng pha lê chì
Đơn vị	kg/chiếc/bộ
Thời điểm tạo	11/11/2026 22:15:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/70132200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10524
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10524
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10524
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10009
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9960
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9960
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9960
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9960
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9960
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9960
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E10012
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10012
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10012

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10012
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10012
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10012
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E10013
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F10013
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10013
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10013
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10013
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10013
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10014
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9966
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9972
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9972
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9972
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9972
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9972
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9972
VKFTA	2022	2022	5	VK!E9997
VKFTA	2023	2023	5	VK!F9997
VKFTA	2024	2024	5	VK!G9997
VKFTA	2025	2025	5	VK!H9997
VKFTA	2026	2026	5	VK!I9997
VKFTA	2027	2027	5	VK!J9997
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10044
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10044
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10044

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10044
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10044
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10044
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D10035
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E10035
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F10035
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10035
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10035
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10035
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D10035
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E10035
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F10035
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G10035
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H10035
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10035
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D10046
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E10046
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F10046
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G10046
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H10046
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10046
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D10045
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E10045
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F10045
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G10045
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H10045

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10045
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9992
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9992
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9992
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9992
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9992
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9992
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9992
RCEP A	2022	2022	28	RCEPT-A!D10029
RCEP A	2023	2023	26	RCEPT-A!E10029
RCEP A	2024	2024	24	RCEPT-A!F10029
RCEP A	2025	2025	22	RCEPT-A!G10029
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H10029
RCEP A	2027	2027	18	RCEPT-A!I10029
RCEP B	2022	2022	28	B!D10029
RCEP B	2023	2023	26	B!E10029
RCEP B	2024	2024	24	B!F10029
RCEP B	2025	2025	22	B!G10029
RCEP B	2026	2026	20	B!H10029
RCEP B	2027	2027	18	B!I10029
RCEP C	2022	2022	30	C!D10029
RCEP C	2023	2023	30	C!E10029
RCEP C	2024	2024	30	C!F10029
RCEP C	2025	2025	30	C!G10029
RCEP C	2026	2026	30	C!H10029
RCEP C	2027	2027	30	C!I10029

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D10028
RCEP D	2023	2023	30	D!E10028
RCEP D	2024	2024	30	D!F10028
RCEP D	2025	2025	30	D!G10028
RCEP D	2026	2026	30	D!H10028
RCEP D	2027	2027	30	D!I10028
RCEP E	2022	2022	30	E!D10032
RCEP E	2023	2023	30	E!E10032
RCEP E	2024	2024	30	E!F10032
RCEP E	2025	2025	30	E!G10032
RCEP E	2026	2026	30	E!H10032
RCEP E	2027	2027	30	E!I10032
RCEP F	2022	2022	28	F!D10029
RCEP F	2023	2023	26	F!E10029
RCEP F	2024	2024	24	F!F10029
RCEP F	2025	2025	22	F!G10029
RCEP F	2026	2026	20	F!H10029
RCEP F	2027	2027	18	F!I10029
VIFTA	2024	2024	27	VI!F9271
VIFTA	2025	2025	24	VI!G9271
VIFTA	2026	2026	21	VI!H9271
VIFTA	2027	2027	18	VI!I9271

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7013.22.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7013.22.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10524), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.